

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày: 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng.

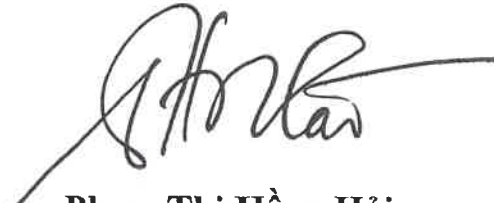
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	TÀI SẢN			
100	A - Tài sản ngắn hạn		183.503.446.085	153.453.706.809
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		106.935.936.971	143.823.190.938
111	1. Tiền	V.1	106.935.936.971	143.823.190.938
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.941.176.514	8.762.308.014
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	74.440.365.112	6.958.723.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	155.821.181	158.115.482
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.509.175.421	1.809.653.805
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	-164.185.200	-164.185.200
140	III. Hàng tồn kho		596.726.181	843.926.192
141	1. Hàng tồn kho	V.5	596.726.181	843.926.192
141B	- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		31.965.778	407.634.336
141C	- Công cụ, dụng cụ trong kho		405.765.403	436.291.856
142	2. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		158.995.000	0
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		29.606.419	24.281.665
153	1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.6a	29.606.419	24.281.665
200	B - Tài sản dài hạn		1.847.082.969.339	1.845.834.313.796
220	I. Tài sản cố định		1.847.044.134.974	1.845.808.164.115
221	1. TSCĐ hữu hình	V.8	1.847.044.134.974	1.845.808.164.115
222	- Nguyên giá		1.957.249.536.747	1.955.430.339.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-110.205.401.773	-109.622.175.863
260	II. Tài sản dài hạn khác		38.834.365	26.149.681
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		38.834.365	26.149.681
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.030.586.415.424	1.999.288.020.605



số	Mô tả	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
	NGUỒN VỐN			
300	C. Nợ phải trả		163.505.186.457	114.561.046.107
310	I. Nợ ngắn hạn		163.435.751.457	114.491.611.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	54.035.296.417	32.828.459.900
312	2. Người mua trả tiền trước			31.549.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.6b	489.293.173	170.327.417
314	4. Phải trả người lao động	V.10	35.735.593.551	25.431.007.941
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	293.553.000	0
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	43.713.954.668	41.073.153.401
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.168.060.648	14.957.113.448
330	II. Nợ dài hạn		69.435.000	69.435.000
343	1. Quỹ Khoa học và công nghệ	V.13	69.435.000	69.435.000
400	D - Vốn chủ sở hữu		1.867.081.228.967	1.884.726.974.498
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	1.867.081.228.967	1.884.726.974.498
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.827.370.267.692	1.865.278.077.312
412	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.827.370.267.692	1.827.268.981.036
414	1.2 Vốn khác của chủ sở hữu			38.009.096.276
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.431.182.170	1.431.182.170
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.682.829	18.017.715.016
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		208.397.196	270.682.829
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		62.285.633	17.747.032.187
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		38.009.096.276	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.030.586.415.424	1.999.288.020.605

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng Hải



Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Kỳ báo cáo: 01/01/2026 - 30/06/2026; kỳ trước: 01/01/2025 - 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.445.128.335	202.701.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		131.445.128.335	202.701.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.587.127.437	74.733.300.440
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		32.858.000.898	-74.530.598.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	160.618.787	73.746.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.620.731.328	10.662.206.808
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD { (30=20+(21-22)-(25-26) }	30		18.397.888.357	-85.119.058.916
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.156.733	0
12. Chi phí khác	32	VI.7	653.012.903	284.304.622
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-650.856.170	-284.304.622
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.747.032.187	-85.403.363.538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.747.032.187	-85.403.363.538

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hải

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2026



Chủ tịch

Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: 01/01/2026 - 30/06/2026; kỳ trước: 01/01/2025 - 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. Lưu chuyển từ tiền hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		200.756.086.962	237.709.469.796
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-60.966.123.542	-96.181.692.763
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-40.777.008.260	-73.532.145.974
4. Tiền chi trả kiểm toán	05		-293.553.000	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	06		-21.629.428	-10.365.165
6. Tiền thu khác (ngân hàng trả lại tiền chuyển thanh toán, tạm ứng, ký quỹ ..)			552.441.617	976.562.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-62.523.579.169	-52.898.157.363
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.726.635.180	16.063.670.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Lãi tiền gửi ngân hàng	27		160.618.787	73.746.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160.618.787	73.746.792
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		36.887.253.967	16.137.417.487
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	106.935.936.971	5.025.552.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	143.823.190.938	21.162.969.853

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hải



Chủ tịch

Vũ Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 1.827.400.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, bốn trăm triệu đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026).

Kỳ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế

toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14/3/2026 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng.*

Thời gian khấu hao TSCĐ: *Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Nghị định số 366/2026/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Theo khoản 3 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ thủy lợi được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp; Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận; doanh thu từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng hợp tác giữa 2 bên (nếu có).
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

01 - Tiền và tương đương Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	851.510.113	590.954.313
- Tiền gửi Ngân hàng	142.971.680.825	106.344.982.658
Cộng:	143.823.190.938	106.935.936.971
02 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>6.928.081.427</i>	<i>74.409.722.612</i>
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	3.089.541.357	70.635.012.102
- Công ty KTCT Thủy lợi Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH một thành viên KTCT Thủy lợi Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Công ty TNHH một thành viên ĐTPT Thủy Lợi Sông Đáy	0	0
- Công ty TNHH một thành viên KTCT thủy lợi Hà Nam	524.002.170	371.078.550
- Khách hàng khác	223.480.200	312.574.260
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	<i>30.642.500</i>	<i>30.642.500</i>
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng khác	30.642.500	30.642.500
Cộng:	6.958.723.927	74.440.365.112
03 - Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>158.115.482</i>	<i>155.821.181</i>
- Công Ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Điện Việt Nhật	37.414.046	37.414.046
- Trung tâm KH và triển khai kỹ thuật thủy lợi	31.495.000	31.495.000

- Công ty CP Tư vấn & XDCT Thủy lợi Thủy điện	18.389.000	18.389.000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và TM Lạc Việt	16.101.000	16.101.000
- Các đối tượng khác	54.716.436	52.422.135
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	0	0

Cộng:	158.115.482	155.821.181
--------------	--------------------	--------------------

04 - Tài khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>1.026.208.837</i>	<i>1.509.175.421</i>
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái sử dụng	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN	0	0
- Ban duy tu các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (dự án TB Yên Nghĩa bao gồm cả công nợ của Công ty CP điện CN Việt Nam(Việt E))	440.580.800	440.580.800
- Các HTX huyện Thanh Trì, Ứng Hòa (tiền điện bơm)	336.864.337	336.864.337
- Trả trước cho người bán (các đơn vị bảo hiểm)		27.255.648
- Phải thu khác	158.786.200	614.497.136
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	783.444.968	0
Cộng:	1.809.653.805	1.509.175.421

05 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>843.926.192</i>	<i>437.731.181</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	407.634.336	31.965.778
- Công cụ, dụng cụ	436.291.856	405.765.403
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	0	<i>158.995.000</i>
- Chi phí SX, KD dở dang		158.995.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	843.926.192	596.726.181

06- Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước

a- Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		5.324.754
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân	24.281.665	24.281.665
- Các khoản phải thu của Nhà nước		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
Cộng:	24.284.665	29.606.419

b- Thuế và các khoản phải nộp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	110.883.123	301.699.261
- Thuế TNDN		21.629.428
- Thuế thu nhập cá nhân	31.460.000	165.964.484
- Thuế đất, tiền thuê đất	27.984.294	
Cộng:	170.327.417	489.293.173

07 - Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Phú - Ứng Hòa (Nợ đọng thủy lợi phí)	164.185.200	164.185.200
Cộng :	164.185.200	164.185.200

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 06 tháng đầu năm 2026:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đến ngày 01/01/2026	368.815.492.672	1.089.004.740.942	424.721.784.847	3.612.732.600	2.002.197.705	45.328.396.082	23.764.191.899	1.957.240.536.7
- Mua mới								
- Đầu tư XD CB hoàn thành								
- Tăng do được cấp								
- Tăng khác								
- Chuyển sang BĐS đầu tư								
- Thanh lý, chuyển giao công trình	809.459.165	101.286.656	660.773.820				247.677.128	1.810.196.7
Số dư đến ngày 30/06/2026	368.006.033.507	1.088.903.454.286	424.061.011.027	3.612.732.600	2.002.197.705	45.328.396.082	23.516.514.771	1.955.430.339.9
2) Giá trị Khấu hao lũy kế								
Số dư đến ngày 01/01/2026	37.827.385.660	14.510.545.816	44.672.538.597	2.188.302.865	1.066.513.794	4.920.259.607	5.019.855.434	110.205.401.7
- Khấu hao năm đến 30/06/2026	334.059.200			55.094.000	100.877.100			490.030.3
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán	346.548.940	0	479.030.142				247.677.128	1.073.256.2
- Giảm khác								
Số dư đến ngày 30/06/2026	37.814.895.920	14.510.545.816	44.193.508.455	2.243.396.865	1.167.390.894	4.920.259.607	4.772.178.306	109.622.175.8
3) GTCL của TSCĐ hữu hình								
- Giá trị còn lại đến ngày 01/01/2026	330.988.107.012	1.074.494.195.126	380.049.246.250	1.424.429.735	889.124.458	40.330.136.474	18.744.336.465	1.846.919.375.5
- Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2026	330.191.137.587	1.074.392.908.470	379.867.502.572	1.369.335.735	834.806.811	40.408.136.475	18.744.336.465	1.845.808.164.1

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TĂNG, GIÁM 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ

TT	Danh mục	Nguyên giá	Giá trị KH lũy kế TSCĐ	Giá trị còn lại TSCĐ	Ghi chú
A	Tài sản cố định tăng trong kỳ				
B	Tài sản cố định giảm trong năm 2026	<u>1.819.196.769</u>	<u>1.073.256.210</u>	<u>745.940.559</u>	
I	Xí nghiệp thủy lợi Hồng Vân				
II	Xí nghiệp thủy lợi Từ Liêm	1.819.196.769	1.073.256.210	745.940.559	
1	Trạm bơm Thụy Phương 1	<u>603.487.920</u>	<u>327.116.294</u>	<u>276.371.626</u>	
	Nhóm nhà cửa:	<u>311.474.995</u>	<u>136.390.025</u>	<u>175.084.970</u>	
	Nhà điều khiển trạm bơm Thụy Phương I	48.041.500	44.820.473	3.221.027	
	Nhà trạm bơm Thụy Phương I	263.433.495	91.569.552	171.863.943	
	Nhóm Thiết bị truyền dẫn:	<u>190.726.269</u>	<u>190.726.269</u>	0	Thanh lý TSCĐ theo quyết định số 586/QĐ-CTSN-TCKT ngày 20/3/2026
	Thiết bị điện trạm bơm Thụy Phương 1,2 đã cải tạo	190.726.269	190.726.269	0	
	Nhóm vật kiến trúc:	<u>101.286.656</u>	0	<u>101.286.656</u>	
	Phần xây đúc trên kênh tưới Thụy Phương 1	101.286.656	0	101.286.656	
2	Trạm bơm Cầu Ngà 1	710.482.307	515.294.738	195.187.569	
	Nhóm nhà cửa:	138.315.707	98.094.472	40.221.235	
	Nhà trạm bơm Cầu Ngà 1	138.315.707	98.094.472	40.221.235	
	Nhóm máy móc thiết bị:	572.166.600	417.200.266	154.966.334	
	Tổ bơm số 1,2,3 Cầu Ngà 1 2400m3/h	146.667.900	146.667.900	0	
	Tổ bơm số 4,5,6 Cầu Ngà 1	165.000.000	116.202.065	48.797.935	
	Động cơ Cầu Ngà (9 đ.cơ)	260.498.700	154.330.301	106.168.399	
3	Trạm bơm Cầu Ngà 3	505.226.542	230.845.178	274.381.364	
	Nhóm nhà cửa:	359.668.463	112.064.443	247.604.020	Thanh lý TSCĐ theo quyết định số 01/QĐ-CTSN-TCKT ngày 05/01/2026
	Nhà trạm bơm cầu ngà III	359.668.463	112.064.443	247.604.020	
	Nhóm máy móc thiết bị:	88.607.220	61.829.876	26.777.344	
	03 Tổ bơm 2400m3/h trạm bơm Cầu Ngà 3 (Máy 1950m3/h)	88.607.220	61.829.876	26.777.344	
	Thiết bị truyền dẫn:	56.950.859	56.950.859	0	
	Thiết bị điện trạm bơm Cầu Ngà III	56.950.859	56.950.859	0	

9 - Phải trả cho người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>54.035.296.417</i>	<i>54.035.296.417</i>
- Công ty điện lực Thương Tín	9.234.621.332	6.779.957.981
- Công ty điện lực Ứng Hòa	5.490.528.464	4.379.665.312
- Công ty TNHH Cơ điện Thủy lợi Hưng Yên	1.676.816.000	4.826.924.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp và Khai thác cảng	2.665.217.000	4.251.444.000
- Công ty TNHH một thành viên Hồng Thủy	1.540.633.000	3.454.560.000
- Công ty TNHH phát triển xây dựng Thành Vinh	1.615.215.000	2.577.235.000
- Công ty TNHH xây dựng Minh Cường	1.783.616.000	6.107.529.000
- Công ty TNHH cơ điện An Cường	1.218.574.000	3.520.043.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Thế Tiến	1.317.329.000	4.884.251.000
- Công ty TNHH Hệ thống điện và tự động hóa Việt Nam	434.428.000	461.109.000
- Các đối tượng khác	5.851.482.104	12.792.578.124
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng:	32.828.459.900	54.035.296.417

10 - Phải trả cho người lao động	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>24.327.771.790</i>	<i>34.231.818.300</i>
- Tiền lương phải trả người lao động Văn phòng	2.462.790.500	2.462.790.500
- Tiền lương phải trả người lao động các Xí nghiệp	21.803.975.690	27.929.511.700
- Các khoản khác phải trả người lao động	61.005.600	3.839.516.100
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	<i>1.103.236.151</i>	<i>1.503.775.251</i>
- Tiền lương phải trả cho người lao động	1.103.236.151	1.503.775.251
Cộng:	25.431.007.941	35.735.593.551

11 - Chi phí phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Văn phòng Công ty</i>		<i>293.553.000</i>
- Chi phí kiểm toán trích trước		293.553.000

b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT

Cộng:

0

0

0

293.553.000

12- Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a. Văn phòng Công ty

Cuối kỳ

41.004.579.401

Đầu kỳ

43.707.354.668

- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)

3.091.057.220

3.091.057.220

- Kinh phí công đoàn

676.394.400

663.655.436

- Kinh phí BHXH

2.473.353.134

- Kinh phí BHYT

438.044.000

- Kinh phí BHTN

194.710.356

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương

- Trợ cấp dưỡng sức

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

167.176.500

- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX

30.146.214.285

30.745.782.894

- Khoản thu nhập về thanh lý TSCĐ (sau khi đã nộp thuế GTGT và thuế TNDN) chờ xử lý

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi phí ăn ca, CTPK, trang phục...)

3.817.629.506

9.206.859.118

b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT

68.574.000

6.600.000

- Kinh phí công đoàn

- Kinh phí BHXH

- Kinh phí BHYT

- Kinh phí BHTN

- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

68.574.000

6.600.000

Cộng:

41.073.153.401

43.713.954.668

13. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: Đồng.

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	1.831.090.208.298	38.009.096.276	1.431.182.170	0	1.870.530.486.744
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước				21.129.223.817	21.129.223.817
Tăng khác				394	394
Phân phối quỹ				-21.129.197.985	-21.129.197.985
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				270.682.829	270.682.829
Giảm vốn trong năm trước	-3.719.940.606				-3.719.940.606
Giảm khác				-26.226	-26.226
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	1.827.370.267.692	38.009.096.276	1.431.182.170	0	1.867.081.228.967
Tăng vốn trong kỳ					0
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước				270.682.829	270.682.829
Lãi trong kỳ				17.747.032.187	17.747.032.187
Tăng khác (tăng do đ/c Giá trị TSCĐ Công Đồng Quan chờ phê duyệt quyết toán từ TK 441 sang TK 4118 - Theo quy định TT99/2025 của Bộ Tài chính)	38.009.096.276				38.009.096.276
Phân phối quỹ					0
Giảm vốn trong kỳ	-101.286.656	-38.009.096.276			-38.110.382.932
Lỗ trong kỳ					0
Giảm khác					0
Số dư đến 30/6/2026	1.865.278.077.312	0	1.431.182.170	18.017.715.016	1.884.997.657.327

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu (411):

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp chủ sở hữu (TK4111)	1.827.268.981.036	1.827.370.267.692
Vốn khác của Chủ sở hữu (TK4118)	38.009.096.276	
Cộng:	1.865.278.077.312	1.827.370.267.692

c - Các quỹ khác của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	14.957.113.448	29.168.060.648
- Quỹ khoa học công nghệ:	69.435.000	69.435.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>131.445.128.335</i>	<i>202.701.540</i>
- Doanh thu bán hàng hóa (Ngân sách cấp kinh phí)	131.292.204.715	202.701.540
- Doanh thu phải thu thủ lợi phí	152.923.620	
- Doanh thu tiêu nước khu công nghiệp		
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng:	131.445.128.335	202.701.540
 2 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	 Kỳ này	 Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>98.587.127.437</i>	<i>74.733.300.440</i>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.587.127.437	74.733.300.440
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Giá vốn hàng bán của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng:	98.587.127.437	74.733.300.440
 3- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	 Kỳ này	 Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	<i>160.442.387</i>	<i>73.746.792</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	160.442.387	73.746.792

<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	176.400	0
- Lãi tiền gửi ngân hàng	176.400	
Cộng:	160.618.787	73.746.792
4- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	0	0
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	0	0
- Chi phí tài chính khác		
Cộng:	0	0
5 - Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	2.156.733	0
- Tiền thu do bồi thường theo QĐ của tòa án	2.156.733	
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	0	0
Cộng:	2.156.733	0
6 - Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	644.653.903	284.304.622
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	644.653.903	281.542.914
- Lãi chậm nộp bảo hiểm		1.398.924
- Các khoản khác		1.362.784
<i>b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT</i>	8.359.000	0
- Chi phí khác	8.359.000	
Cộng:	653.012.903	284.304.622
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Văn phòng Công ty</i>	14.096.431.098	10.662.206.808
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	6.668.516.100	5.053.996.000
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	1.563.222.200	1.191.544.900
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	481.040.800	417.444.200
- Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	938.992.101	455.966.928
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	936.493.708	833.816.196
- Chi phí trang phục	183.220.173	
- Chi phí khác	3.324.946.016	2.709.438.584
		0

b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT 524.300.230

- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý 352.416.000

- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý 60.446.700

Chi phí khác 111.437.530

Cộng: 14.620.731.328 10.662.206.808

8 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Kỳ này Kỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công cụ dụng cụ 1.390.186.064 2.261.773.058
 - Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ 73.427.047.256 58.654.941.036
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định 481.040.800 417.444.200
 - Sửa chữa thường xuyên 13.939.427.000 118.475.000

- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý 16.374.409.206 18.212.994.636
 - Ăn giữa ca 3.885.075.000 3.116.740.000
 - Bảo hộ lao động, ATLĐ, PCCN 255.450.000 480.250.680
 - Chi trang phục 0
 - Đào tạo, học tập, nghiên cứu 413.250.000
 - Phòng chống lụt bão, BVCT 0
 - Trích quỹ khoa học công nghệ 0
 - Chi phí phải trả các HTX 0

- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế, tiếp khách HN ...) 3.455.223.439 1.719.638.638
Cộng: 113.207.858.765 85.395.507.248

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) Kỳ này Kỳ trước

a. Văn phòng Công ty 0 0
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 0 0
b. Chi nhánh - Xí nghiệp Tư vấn xây dựng NN&PTNT 0 0

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên
thu nhập chịu thuế năm hiện hành

0

0

Cộng:

0

0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
Không

VIII. Những thông tin khác: Không.

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hải

Chủ tịch



Vũ Mạnh Hùng